

## MỤC LỤC (Content)

<b>Chương 1: TỪ LOẠI (THE PARTS OF SPEECH) .....</b>	<b>5</b>
<b>DANH TỪ (NOUNS) .....</b>	<b>5</b>
I. Định nghĩa .....	5
II. Các loại danh từ .....	5
III. Chức năng của danh từ .....	11
IV. Sự tương hợp giữa chủ ngữ và động từ .....	12
V. Sở hữu cách .....	17
Exercises .....	20
<b>ĐẠI TỪ (PRONOUNS) .....</b>	<b>26</b>
I. Định nghĩa .....	26
II. Các loại đại từ .....	26
Exercises .....	44
<b>TÍNH TỪ (ADJECTIVES) .....</b>	<b>50</b>
I. Định nghĩa .....	50
II. Các loại tính từ .....	50
III. Phân từ dùng như tính từ .....	57
IV. Danh từ dùng như tính từ .....	58
V. Vị trí của tính từ .....	58
VI. Trật tự của tính từ đứng trước danh từ .....	60
VII. Tính từ được dùng như danh từ .....	61
Exercises .....	62
<b>TRẠNG TỪ (ADVERBS) .....</b>	<b>69</b>
I. Định nghĩa .....	69
II. Các loại trạng từ .....	69
III. Chức năng của trạng từ .....	74
IV. Vị trí của trạng từ .....	75
V. Phép đảo động từ sau các trạng từ .....	76
Exercises .....	77
<b>SO SÁNH TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ (COMPARISON OF ADJECTIVES &amp; ADVERBS) .....</b>	<b>82</b>
I. So sánh bằng .....	82
II. So sánh hơn .....	83
III. So sánh nhất .....	84
IV. Cách thêm đuôi -er và -est .....	87
V. Hình thức so sánh đặc biệt .....	87
Exercises .....	89
<b>ĐỘNG TỪ (VERBS) .....</b>	<b>95</b>
I. Định nghĩa .....	95

II. Các loại động từ .....	95
Exercises .....	125
<b>CỤM ĐỘNG TỪ (PHRASAL VERBS) .....</b>	<b>132</b>
I. Định nghĩa .....	132
II. Nghĩa của cụm động từ .....	132
III. Cách dùng .....	132
IV. Một số cụm động từ thường dùng .....	133
Exercises .....	142
<b>GIỚI TỪ (PREPOSITIONS) .....</b>	<b>146</b>
I. Định nghĩa .....	146
II. Các loại giới từ .....	146
III. Giới từ theo sau các tính từ, danh từ và động từ .....	156
Exercises .....	161
<b>LIÊN TỪ (CONJUNCTIONS) .....</b>	<b>169</b>
I. Định nghĩa .....	169
II. Các loại liên từ .....	169
Exercises .....	172
<b>MẠO TỪ (ARTICLES) .....</b>	<b>175</b>
I. Định nghĩa .....	175
II. Các loại mạo từ .....	175
Exercises .....	185
<b>Chương 2: THÌ (TENSES) .....</b>	<b>190</b>
I. Thì hiện tại đơn .....	190
II. Thì hiện tại tiếp diễn .....	191
III. Thì hiện tại hoàn thành .....	193
IV. Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn .....	196
V. Thì quá khứ đơn .....	197
VI. Thì quá khứ tiếp diễn .....	199
VII. Thì quá khứ hoàn thành/ Tiền quá khứ .....	200
VIII. Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn .....	201
IX. Thì tương lai đơn .....	201
X. Thì tương lai tiếp diễn .....	203
XI. Thì tương lai hoàn thành .....	204
XII. Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn .....	205
XIII. Cách thêm đuôi -ed và -ing .....	207
XIV. Cách phát âm đuôi -ed và đuôi -s/ es .....	208
Exercises .....	208
<b>SỰ PHỐI HỢP THÌ (THE SEQUENCE OF TENSES) .....</b>	<b>226</b>
I. Sự phối hợp của các động từ trong mệnh đề chính và mệnh đề phụ .....	226
II. Sự phối hợp của các động từ trong mệnh đề chính và mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian .....	227
Exercises .....	228

<b>Chương 3: MỆNH ĐỀ VÀ CỤM TỪ (CLUSES AND PHRASES) .....</b>	<b>235</b>
MỆNH ĐỀ SAU WISH VÀ IF ONLY .....	235
Exercises .....	237
CỤM TỪ VÀ MỆNH ĐỀ CHỈ MỤC ĐÍCH.....	239
I. Cụm từ chỉ mục đích .....	239
II. Mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích .....	240
Exercises .....	241
CỤM TỪ VÀ MỆNH ĐỀ CHỈ KẾT QUẢ .....	243
I. Cụm từ chỉ kết quả .....	243
II. Mệnh đề trạng ngữ chỉ kết quả .....	244
Exercises .....	245
CỤM TỪ VÀ MỆNH ĐỀ CHỈ NGUYÊN NHÂN HOẶC LÝ DO .....	248
I. Cụm từ chỉ nguyên nhân hoặc lý do .....	248
II. Mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân hoặc lý do .....	248
Exercises .....	249
CỤM TỪ VÀ MỆNH ĐỀ CHỈ SỰ TƯƠNG PHẢN .....	251
I. Cụm từ chỉ sự tương phản .....	251
II. Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự tương phản .....	251
Exercises .....	253
AS IF, AS THOUGH, IT'S HIGH TIME, IT'S TIME, WOULD RATHER .....	255
Exercises .....	258
MỆNH ĐỀ DANH TỪ (NOUN CLUSES) .....	261
Exercises .....	262
MỆNH ĐỀ QUAN HỆ (RELATIVE CLUSES) .....	263
I. Cách dùng đại từ quan hệ và trạng từ quan hệ trong mệnh đề quan hệ ....	263
II. Giới từ trong mệnh đề quan hệ .....	266
III. Các loại mệnh đề quan hệ .....	267
IV. Dạng rút gọn của mệnh đề quan hệ .....	269
Exercises .....	271
<b>Chương 4: CÂU (SENTENCES) .....</b>	<b>280</b>
I. Định nghĩa .....	280
II. Phân loại câu .....	280
III. Chức năng và trật tự từ trong câu .....	290
Exercises .....	293
HÌNH THỨC NHẤN MẠNH (EMPHASIS) .....	299
Exercises .....	302
<b>Chương 5: CÂU ĐIỀU KIỆN (CONDITIONAL SENTENCES) .....</b>	<b>305</b>
I. Các loại câu điều kiện .....	305
II. Thì của động từ trong câu điều kiện .....	305
III. Những cách khác để diễn tả câu điều kiện .....	310
Exercises .....	311

<b>Chương 6: LỜI NÓI GIÁN TIẾP (INDIRECT SPEECH) .....</b>	<b>317</b>
I. Lời nói trực tiếp và gián tiếp .....	317
II. Câu trân thuật trong lời nói gián tiếp .....	317
III. Câu hỏi trong lời nói gián tiếp .....	321
IV. Câu mệnh lệnh, câu yêu cầu, câu đề nghị, lời khuyên, v.v. trong lời nói gián tiếp .....	323
V. Câu cảm thán và câu trả lời yes/ no trong lời nói gián tiếp .....	326
VI. Các loại câu hỗn hợp trong lời nói gián tiếp.....	326
Exercises .....	327
<b>Chương 7: CÂU BỊ ĐỘNG (PASSIVE SENTENCES) .....</b>	<b>333</b>
I. Câu chủ động và câu bị động .....	333
II. Cách chuyển sang câu bị động .....	333
III. Các cấu trúc bị động đặc biệt .....	335
IV. Thể sai khiến .....	341
Exercises .....	341
<b>Chương 8: SỰ DIỄN TẢ VỀ SỐ LƯỢNG (EXPRESSION OF QUANTITY) ....</b>	<b>349</b>
I. Some, any .....	349
II. Much, many, a lot of, lots of, a great deal of, a large number of .....	350
III. Few, a few, little, a little .....	352
IV. All, most, some, no, all of, most of, some of, none of.....	353
V. Every, each .....	354
Exercises .....	355
<b>Chương 9: TỪ VỰNG HỌC (WORD STUDY) .....</b>	<b>361</b>
<b>CÁCH THÀNH LẬP TỪ (WORD FORMATIONS) .....</b>	<b>361</b>
I. Thành lập danh từ .....	361
II. Thành lập tính từ.....	363
III. Thành lập động từ .....	366
IV. Thành lập trạng từ .....	368
<b>HÌNH THỨC CỦA TỪ (WORD FORMS) .....</b>	<b>368</b>
I. Danh từ .....	368
II. Tính từ .....	369
III. Trạng từ .....	370
IV. Động từ .....	371
<b>THÀNH NGỮ (IDIOMATIC EXPRESSIONS) .....</b>	<b>371</b>
Exercises .....	372
<b>VĂN PHONG (STYLES) .....</b>	<b>377</b>
Exercises .....	379
<b>Phụ lục .....</b>	<b>382</b>
<b>Đáp án .....</b>	<b>384</b>

**HẾT**

## TỪ LOẠI (THE PARTS OF SPEECH)

### DANH TỪ (NOUNS)

#### I. Định nghĩa (Definition)

Danh từ là từ hoặc nhóm từ dùng để chỉ người (*John, teacher, mother, ...*), vật (*chair, dog, ...*), nơi chốn (*city, church, England, ...*), tính chất (*beauty, courage, sorrow, ...*) hay hoạt động (*travel, cough, walk, ...*).

#### II. Các loại danh từ (Kinds of nouns)

Dựa trên các tiêu chí khác nhau danh từ có thể được phân thành nhiều loại:

##### 1. Danh từ cụ thể và danh từ trừu tượng (Concrete nouns and abstract nouns)

**1.1. Danh từ cụ thể** (Concrete nouns): là danh từ chỉ những gì hữu hình; những gì mà chúng ta có thể cảm thấy trực tiếp qua giác quan (nhìn, nghe, sờ, ngửi,...) như: *house, man, cloud, cat, pen, mountain, v.v.* Danh từ cụ thể được phân thành hai tiểu loại:

a. **Danh từ chung** (common nouns) là danh từ dùng để gọi tên những sự vật thuộc cùng một loại.

Ex: *table (cái bàn), man (con người), dog (con chó), pen (cây viết), ...*

Trong danh từ chung có danh từ tập hợp (collective nouns) dùng để chỉ một nhóm người, vật hoặc sự vật.

Ex: *family (gia đình), crowd (đám đông), team (đội), police (cảnh sát), government (chính phủ), cattle (bò), ...*

b. **Danh từ riêng** (proper nouns) là tên riêng của từng sự vật, đối tượng riêng lẻ.

Ex: *John, France (nước Pháp), the Thames (sông Thames), ...*

**1.2. Danh từ trừu tượng** (Abstract nouns): là danh từ dùng để chỉ tính chất, trạng thái hoặc hoạt động.

Ex: *beauty (vẻ đẹp), charity (lòng nhân ái), existence (sự tồn tại), fear (sợ sợ hãi), departure (sự khởi hành), ...*

##### 2. Danh từ đếm được và danh từ không đếm được (Countable nouns and uncountable nouns)

**2.1. Danh từ đếm được** (countable nouns) là danh từ chỉ những vật thể, con người, ý niệm, ... riêng rẽ có thể đếm được.

Ex: *chair (cái ghế), book (cuốn sách), student (học sinh), dog (con chó), ...*

Danh từ đếm được có cả hình thức số ít và số nhiều. Chúng ta có thể dùng mạo từ *a / an* với danh từ đếm được ở số ít (singular countable

nouns), và các con số hoặc *some*, *any*, *many*, *few* với danh từ đếm được ở số nhiều (plural countable nouns).

Ex: a book (một cuốn sách), two dogs (hai con chó), some bananas (vài quả chuối), many students (nhiều học sinh), an accident (một tai nạn), a few ideas (một vài ý tưởng),...

**2.2. Danh từ không đếm được** (Uncountable nouns) là danh từ chỉ những chất liệu, chất lỏng, những khái niệm trừu tượng, và những vật mà chúng ta xem như một khối không thể tách rời.

Ex: wool (len), butter (bơ), water (nước), furniture (đồ gỗ), rice (gạo), happiness (niềm hạnh phúc), news (tin tức), work (công việc),...

Phần lớn các danh từ không đếm được đều ở dạng số ít, không có hình thức số nhiều. Chúng ta có thể dùng *some*, *any*, *much*, *little* trước danh từ không đếm được nhưng không dùng số và mạo từ *a* / *an*.

Ex: some water (một ít nước), much rice (nhiều gạo), little information (ít thông tin), some advice (một vài lời khuyên), a little fear (hơi sợ), some bread (một ít bánh mì),...

### ★ Lưu ý:

- Con số và mạo từ *a* / *an* không được dùng trước danh từ không đếm được, nhưng chúng có thể được dùng kèm với danh từ chỉ sự đo lường.

Ex: Three bottles of milk (ba chai sữa), a bowl of rice (một bát cơm), a piece of information (một mẩu tin), two loaves of bread (hai ổ bánh mì),...

- Các danh từ riêng (proper nouns) là tên riêng của cá thể thường dùng ở số ít nhưng đôi khi cũng có thể dùng ở số nhiều.

Ex: The Smiths is going to Spain for their summer holiday.

(Gia đình Smith sẽ đi nghỉ hè ở Tây Ban Nha)

There are three Davids in my class. (Trong lớp tôi có ba người tên David.)

- Nhiều danh từ có thể được dùng như danh từ đếm được hoặc không đếm được, thường khác nhau về nghĩa.

Ex: The window's made of unbreakable glass. (Cửa sổ được làm bằng kính không vỡ.)

Would you like a glass of milk? (Bạn uống một ly sữa nhé?)

I'd like some tissue paper. (Tôi muốn mua một ít giấy lụa.)

I'm going out to buy some papers. (Tôi sẽ đi mua vài tờ báo.)

- Các từ chỉ thức uống: *coffee*, *beer*, *tea*, *juice*, v.v. thường không đếm được. Nhưng chúng có thể đếm được khi mang nghĩa 'tách, ly, chai, v.v.'

Ex: Have you got any coffee? (Bạn còn cà phê không?)

Two coffees, please. (Cho hai ly cà phê.) [= two cups of coffee]

I don't drink beer very often. (Tôi không uống bia thường xuyên.)

Would you like a beer? (Dùng một ly/ chai/ lon bia nhé?) [= a glass/ bottle/ can of beer]

## 3. Danh từ đơn và danh từ ghép (Simple nouns and compound nouns)

Về hình thức, một danh từ có thể là danh từ đơn (simple nouns) hay danh từ ghép (compound nouns).

**3.1. Danh từ đơn** (Simple nouns) là danh từ chỉ có một từ.

Ex: house (nhà), peace (hòa bình), train (xe lửa), table (cái bàn),...

**3.2. Danh từ ghép** (Compound nouns) là danh từ gồm hai hoặc nhiều từ kết hợp với nhau. Danh từ ghép có thể được viết thành hai từ riêng biệt, có gạch ngang giữa hai từ hoặc kết hợp thành một từ.

Ex: greenhouse (*nha kinh*), world peace (*hoa binh the gioi*), non-stop train (*tau suot*), writing-table (*bàn viết*)

#### ↳ **Cách thành lập danh từ ghép**

a. Danh từ + danh từ (noun + noun)

Ex: toothpick (*tam*) tennis ball (*bóng tennis*)  
schoolboy (*nam sinh*) bus driver (*tai xe xe buýt*)  
kitchen table (*bàn bếp*) river bank (*bờ sông*)  
cupboard (*tủ chạn*) postman (*người đưa thư*)

b. Tính từ + danh từ (adjective + noun)

Ex: quicksilver (*thuy ngan*) blackboard (*bảng đen*)  
greenhouse (*nha kinh*) blackbird (*chim sáo*)

c. Danh từ + danh động từ (noun + gerund)

Trong trường hợp này, danh từ ghép chỉ một loại công việc nào đó.

Ex: weight-lifting (*việc cung tạ*) fruit picking (*việc hái quả*)  
lorry driving (*việc lái xe tải*) coal-mining (*việc khai thác mỏ than*)  
bird-watching (*việc quan sát nhện dạng chim*)

d. Danh động từ + danh từ (gerund + noun)

Ex: waiting-room (*phòng đợi*) swimming pool (*hồ bơi*)  
driving licence (*bằng lái xe*) washing-machine (*máy giặt*)

e. Các trường hợp khác

- Tính từ + động từ (adjective + verb): whitewash (*nước vôi*)
- Động từ + danh từ (verb + noun): pickpocket (*tên móc túi*)
- Trạng từ + động từ (adverb + verb): outbreak (*sự bùng nổ*)
- Động từ + trạng từ (verb + adverb): breakdown (*sự suy sụp*)
- Danh từ + giới từ (noun + preposition): passer-by (*khách qua đường*), looker-on (*người xem*)
- Danh từ + tính từ (noun + adjective): secretary-general (*tổng thư ký*; *tổng bí thư*)

★ **Lưu ý:** Danh từ ghép có thể được thành lập bởi nhiều hơn hai từ: *mother-in-law* (*mẹ vợ/ chồng*), *glass dining-table* (*bàn ăn bằng kính*), *merry-go-round* (*trò chơi ngựa quay*),...

### 4. Danh từ số ít và danh từ số nhiều (Singular nouns and plural nouns)

Danh từ đếm được thường có hai dạng: số ít (singular) và số nhiều (plural).

Ex: The girl is singing. (*Cô gái đang hát*) → singular  
The girls are singing. (*Các cô gái đang hát*) → plural

#### 4.1. Cách thành lập danh từ số nhiều (Formation of the plural nouns)

a. Hầu hết các danh từ số nhiều được thành lập bằng cách thêm -s vào danh từ số ít.

Ex: boy (*con trai*) → boys (*những đứa con trai*)  
house (*ngôi nhà*) → houses (*những ngôi nhà*)  
dog (*con chó*) → dogs (*những con chó*)

Các chữ cái, chữ số, dấu hiệu và những từ loại khác không phải là danh từ mà được dùng như danh từ thì thường thêm 's.

Ex: There are two **9's** in 99. (Trong số 99 có hai số 9.)

Dot your **i's**. (Nhớ chấm dấu các chữ i.)

She spelt 'necessary' with two **c's**.

(Cô ta đánh vần từ 'necessary' có hai chữ c.)

b. Các danh từ tận cùng bằng *s, sh, ch, x, z* được tạo thành số nhiều bằng cách thêm *-es*.

<u>Ex:</u> dish (cái đĩa)	→	dishes (những cái đĩa)
church (nhà thờ)	→	churches (những ngôi nhà thờ)
box (cái hộp)	→	boxes (những cái hộp)
bus (xe buýt)	→	buses (những chiếc xe buýt)
quiz (cuộc thi đố)	→	quizzes (các cuộc thi đố)

c. Các danh từ tận cùng bằng *phụ âm + y* (consonant + y) được tạo thành số nhiều bằng cách đổi *y* thành *i* và thêm *es*.

<u>Ex:</u> baby (em bé)	→	babies (những em bé)
party (bữa tiệc)	→	parties (những bữa tiệc)
fly (con ruồi)	→	flies (những con ruồi)

Các danh từ tận cùng bằng một *nguyên âm + y* (vowel + y) thì chỉ thêm *-s*.

<u>Ex:</u> day (ngày)	→	days (các ngày)
key (chìa khóa)	→	keys (những chiếc chìa khóa)
boy (con trai)	→	boys (những đứa con trai)

Các danh từ riêng (proper nouns) tận cùng bằng *-y*, chỉ cần thêm *-s*.

Ex: Do you know the **Kennedys**. (Bạn có biết gia đình Kennedy không?)  
I hate **Februarys**. (Tôi ghét tháng Hai.)

d. Một số danh từ tận cùng bằng *f* hoặc *fe*: *calf, half, knife, leaf, life, loaf, self, sheaf, chef, thief, wife, wolf* được tạo thành số nhiều bằng cách đổi *f* hoặc *fe* thành *-ves*.

<u>Ex:</u> knife (con dao)	→	knives (những con dao)
calf (con bê)	→	calves (những con bê)
thief (tên ăn cắp)	→	thieves (những tên ăn cắp)
wife (vợ)	→	wives (các bà vợ)

Các danh từ tận cùng *-f* hoặc *-fe* khác thì thêm *s* theo cách thông thường.

<u>Ex:</u> roof (mái nhà)	→	roofs (những mái nhà)
handkerchief (khăn tay)	→	handkerchiefs (những chiếc khăn tay)
cliff (vách đá)	→	cliffs (các vách đá)

Một số danh từ tận cùng *f* có thể có 2 hình thức số nhiều.

<u>Ex:</u> scarf (khăn choàng cổ)	→	scarfs, scarves
dwarf (người lùn)	→	dwarfs, dwarves
wharf (cầu tàu)	→	wharfs, wharves
hoof (móng vuốt)	→	hoofs, hooves

e. Một số danh từ tận cùng bằng một *phụ âm + o* (consonant + o) được tạo thành số nhiều bằng cách thêm *-es*.

<u>Ex:</u> tomato ( <i>quả cà chua</i> ) → tomatoes	hero ( <i>anh hùng</i> ) → heroes
potato ( <i>củ khoai tây</i> ) → potatoes	echo ( <i>tiếng vang</i> ) → echoes

Các danh từ tận cùng bằng một *nguyên âm + o*, các từ vay mượn của nước ngoài hoặc các từ được viết tắt thì chỉ cần thêm *-s*.

<u>Ex:</u> radio ( <i>máy radio</i> ) → radios	piano ( <i>dàn dương cầm</i> ) → pianos
zoo ( <i>sở thú</i> ) → zoos	photo ( <i>bức ảnh</i> ) → photos

Một số danh từ tận cùng bằng *o* có thể có hai hình thức số nhiều.

<u>Ex:</u> volcano ( <i>núi lửa</i> ) → volcanos, volcanoes
tornado ( <i>cơn bão</i> ) → tornados, tornadoes
mango ( <i>quả xoài</i> ) → mangos, mangoes
mosquito ( <i>con muỗi</i> ) → mosquitos, mosquitoes

#### f. Số nhiều bất quy tắc (Irregular plurals)

- Một số danh từ thay đổi khi ở số nhiều.

<u>Ex:</u> man ( <i>dàn ông</i> ) → men	mouse ( <i>con chuột</i> ) → mice
woman ( <i>dàn bà</i> ) → women	louse ( <i>con rận</i> ) → lice
tooth ( <i>răng</i> ) → teeth	goose ( <i>con ngỗng</i> ) → geese
foot ( <i>bàn chân</i> ) → feet	person ( <i>người</i> ) → people
child ( <i>đứa trẻ</i> ) → children	ox ( <i>con bò</i> ) → oxen

- Một số danh từ không thay đổi khi ở số nhiều.

sheep ( <i>con cừu</i> )	deer ( <i>con nai</i> )	fish ( <i>con cá</i> )
swine ( <i>con lợn</i> )	aircraft ( <i>máy bay</i> )	craft ( <i>tàu, thuyền</i> )
grouse ( <i>gà rừng</i> )	trout ( <i>cá hồi</i> )	squid ( <i>mực ống</i> )
salmon ( <i>cá hồi</i> )	plaice ( <i>cá bơn sao</i> )	carp ( <i>cá chép</i> )

Ex: There are a lot of **sheep** grazing in the fields.

(Có nhiều cừu đang gặm cỏ ngoài đồng.)

- Một số danh từ tận cùng bằng *-s* không thay đổi khi ở số nhiều.

means ( <i>phương tiện</i> )	works ( <i>nhà máy</i> )	species ( <i>loài</i> )
Swiss ( <i>người Thụy Sĩ</i> )	barracks ( <i>doanh trại</i> )	crossroads ( <i>ngã tư</i> )
headquarters ( <i>sở chỉ huy</i> )	series ( <i>dãy, chuỗi</i> )	

#### g. Một số danh từ chỉ có hình thức số nhiều (luôn được dùng với động từ số nhiều)

- quần áo gồm hai phần: pants (*quần*), pyjamas (*đồ pijama*), trousers (*quần dài*), jeans (*quần jin*),...
- dụng cụ hoặc thiết bị gồm hai phần: scissors (*cái kéo*), glasses (*kính đeo mắt*), pincers (*cây kìm*), scales (*cái cân*), binoculars (*ống nhòm*), tongs (*cái kẹp*), spectacles (*kính đeo mắt*),...
- một số danh từ khác: arms (*vũ khí*), earnings (*tiền kiếm được*), stairs (*cầu thang*), savings (*tiền tiết kiệm*), surroundings (*vùng phụ cận*), riches (*tài sản*), goods (*hàng hóa*), outskirts (*vùng ngoại ô*), clothes (*quần áo*),...

#### h. Một số danh từ có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp hoặc Latin thường có dạng số nhiều đặc biệt theo luật của tiếng Hy Lạp và Latin.

<u>Ex:</u> formula ( <i>công thức</i> )	→ formulae, formulas
alumna ( <i>nữ sinh</i> )	→ alumnae
vertebra ( <i>xương sống</i> )	→ vertebrae, vertebrae

focus ( <i>tiêu điểm</i> )	→	foci, focuses
cactus ( <i>cây xương rồng</i> )	→	cacti
fungus ( <i>nấm</i> )	→	fungi, funguses
bacterium ( <i>vi khuẩn</i> )	→	bacteria
curriculum ( <i>chương trình giảng dạy</i> )	→	curricula
dictum ( <i>châm ngôn</i> )	→	dicta
datum ( <i>dữ kiện</i> )	→	data
criterion ( <i>tiêu chuẩn</i> )	→	criteria
phenomenon ( <i>hiện tượng</i> )	→	phenomena
dogma ( <i>giáo lý</i> )	→	dogmata
stigma ( <i>vết; đốm</i> )	→	stigmata
basis ( <i>nền tảng</i> )	→	bases
crisis ( <i>cuộc khủng hoảng</i> )	→	crises
analysis ( <i>sự phân tích</i> )	→	analyses
hypothesis ( <i>giả thuyết</i> )	→	hypotheses

i. Một số danh từ có hai hình thức số nhiều với hai nghĩa khác nhau.

Ex: brother (*anh/em trai*) → brothers (*các anh/em trai*); brethren (*đạo hữu; đồng đội*)

cloth ( <i>vải</i> )	→	cloths ( <i>các mảnh vải</i> ); clothes ( <i>quần áo</i> )
penny ( <i>đồng xu</i> )	→	pennies ( <i>các đồng xu</i> ); pence ( <i>số tiền xu</i> )
staff ( <i>nhân viên</i> )	→	staffs ( <i>các nhân viên</i> ); staves ( <i>các khuôn nhạc</i> )

j. Số nhiều của các danh từ ghép

- Trong hình thức danh từ ghép danh từ + danh từ (noun + noun), thì danh từ thứ nhất thường ở dạng số ít và danh từ thứ hai được đổi ra số nhiều.

Ex: toothbrush (*bàn chải đánh răng*) → toothbrushes

boy-friend ( <i>bạn trai</i> )	→	boy-friends
ticket collector ( <i>người soát vé</i> )	→	ticket collectors

- Trong hình thức danh từ ghép danh từ + trạng từ (noun + adv), danh từ + giới từ + danh từ (noun + prep + noun), danh từ + tính từ (noun + adj), thì hình thức số nhiều được thành lập với danh từ đầu tiên.

Ex: passer-by (*người đi đường*)

→ passers-by

looker-on (*người xem*)

→ lookers-on

mother-in-law (*mẹ vợ/ chồng*)

→ mothers-in-law

[cũng có thể viết mother-in-laws]

lady-in-waiting (*thì nữ*)

→ ladies-in-waiting

court-martial (*tòa án quân sự*)

→ courts-martial

[cũng có thể viết court-martials]

- Trong các hình thức danh từ ghép còn lại: tính từ + danh từ (adj + noun), danh động từ + danh từ (gerund + noun), động từ + danh từ (verb + noun), v.v. thì hình thức số nhiều biến đổi ở thành phần sau cùng.

Ex: blackboard (*bảng đen*)

→ blackboards

washing machine (*máy giặt*)

→ washing machines

pickpocket (*tên móc túi*)

→ pickpockets

breakdown (*sự suy sụp*)

→ breakdowns

- Một số danh từ biến đổi cả hai thành phần.

Ex: man driver (*tài xế nam*) → men drivers  
woman doctor (*bà bác sĩ*) → women doctors

#### 4.2. Cách phát âm đuôi -s hoặc -es (The pronunciation of -s or -es)

Có 3 cách phát âm đuôi -s/ -es của danh từ số nhiều: /s/, /z/ và /ɪz/

/ɪz/ khi **es** đứng sau danh từ tận cùng bằng các âm xuýt: /s/, /z/, /ʃ/, /ʒ/, /tʃ/, /dʒ/.

Ex: watches, boxes, bridges, buses, crashes, buzzes...

/s/ khi **s** đứng sau các danh từ tận cùng bằng các âm vô thanh: /p/, /f/, /t/, /k/, /θ/.

Ex: cups, cats, books, beliefs, cloths, ...

/z/ khi **s** đứng sau danh từ tận cùng bằng nguyên âm (*a, e, i, o, u*) và các phụ âm hữu thanh còn lại: /b/, /v/, /ð/, /d/, /g/, /l/, /m/, /n/, /ŋ/, /r/, /əʊ/, /eɪ/, /eə/, ...

Ex: toys, answers, lessons, legs, trees, knives, ends, dreams, hills, songs...

#### 4.3. Mâu thuẫn giữa hình thức số và nghĩa của danh từ

a. Một số danh từ có hình thức số ít nhưng có nghĩa số nhiều (có thể dùng với động từ số nhiều)

Ex: army (*quân đội*), police (*cảnh sát*), family (*gia đình*), team (*đội*), cattle (*trâu bò*), government (*chính phủ*), clergy (*tu sĩ*), ...

b. Ngược lại, một số danh từ luôn luôn ở hình thức số nhiều nhưng có nghĩa số ít (được dùng với động từ số ít)

Ex: news (*tin tức*), mumps (*bệnh quai bị*), measles (*bệnh sởi*), rickets (*bệnh còi xương*), billiards (*trò chơi bi-da*), dominoes (*trò chơi đô-mi-nô*), ...

### III. Chức năng của danh từ (Functions of Nouns)

Danh từ có thể có những chức năng khác nhau trong câu. Danh từ có thể được dùng làm:

#### 1. Chủ ngữ của câu (Subject of a sentence)

Ex: The children have gone to bed. (*Bọn trẻ đã đi ngủ cả rồi.*)

\* Chủ ngữ là danh từ, cụm danh từ hoặc đại từ chỉ người, vật hoặc sự vật thực hiện hành động.

#### 2. Tân ngữ trực tiếp hoặc gián tiếp của câu (Direct object or indirect object of a sentence)

Ex: I saw the thief. (*Tôi đã thấy tên trộm.*)

[the thief → tân ngữ trực tiếp (direct object)]

The policeman asked the thief a lot of questions.

(*Viên cảnh sát tra hỏi tên trộm.*)

[the thief → tân ngữ gián tiếp (indirect object);

a lot of questions → tân ngữ trực tiếp (direct object)]

\* Tân ngữ trực tiếp (direct object) là danh từ, cụm danh từ hoặc đại từ chịu sự tác động trực tiếp của động từ.

\* Tân ngữ gián tiếp (indirect object) là danh từ hoặc đại từ chỉ người hoặc

vật chịu sự tác động gián tiếp của động từ vì hành động được thực hiện là cho nó hoặc vì nó.

### 3. Tân ngữ của giới từ (Object of a preposition)

Ex: He is listening to **music**. (Anh ấy đang nghe nhạc.)  
[music → tân ngữ của giới từ *to*]

- \* Danh từ nào đi sau giới từ cũng đều làm tân ngữ cho giới từ đó.

### 4. Bổ ngữ của chủ ngữ (Subjective complement)

- Ex: He is **my closest friend**. (Anh ấy là người bạn thân nhất của tôi.)
- \* Bổ ngữ của chủ ngữ (còn gọi là bổ ngữ của mệnh đề - complement of the clause) là danh từ, cụm danh từ hoặc tính từ mô tả chủ ngữ. Bổ ngữ của chủ ngữ được dùng sau động từ *be* và các động từ liên kết *become, seem, feel*, v.v.

### 5. Bổ ngữ của tân ngữ (Objective complement)

Ex: They elected him **president** of the club.  
(Họ bầu anh ấy làm chủ tịch câu lạc bộ.)

- \* Bổ ngữ của tân ngữ là danh từ, cụm danh từ hoặc tính từ mô tả tân ngữ.

### 6. Một phần của ngữ giới từ (Part of prepositional phrases)

Ex: He spoke in a different tone. (Anh ấy nói với một giọng điệu khác.)

### 7. Đồng vị ngữ với một danh từ khác (Appositive phrases: ngữ đồng vị)

Ex: He told us about his father, **a general**, who died in the war.  
(Anh ấy kể cho chúng tôi nghe về cha của mình, một vị tướng, người đã hy sinh trong chiến tranh.)

## IV. Sự tương hợp giữa chủ ngữ và động từ (Subject and Verb Agreement)

Trong tiếng Anh, chủ ngữ và động từ phải tương hợp với nhau.

### 1. Động từ số ít (Singular verbs)

Động từ số ít thường được dùng khi chủ ngữ là:

- Danh từ đếm được số ít (singular noun) hoặc danh từ không đếm được (uncountable noun).

Ex: This **book** is very interesting. (Cuốn sách này rất hay.)

**Traffic** is always busy at this time of day.

(Vào thời điểm này trong ngày xe cộ luôn đông đúc.)

- Hai danh từ (noun) nối với nhau bằng *and* cùng chỉ về một người, một vật, hoặc một ý tưởng.

Ex: My best friend and adviser, Tom, **is** arriving tonight.

(Tom, người bạn thân kiêm cố vấn của tôi sẽ đến tối nay.)

**Bread and butter** is my favorite breakfast food.

(Bánh mì [và] bơ là món điểm tâm tôi thích nhất.)

- Each / Every / Either / Neither + danh từ số ít (singular noun)

Ex: Every seat **has** a number. (Mỗi ghế đều có số.)

Come on Tuesday or Thursday. **Either day is** OK.

(Hãy đến vào thứ Ba hoặc thứ Năm. Ngày nào cũng được.)

**Each door** is different colour. (Mỗi cánh cửa có màu sắc khác nhau.)

- *Each / Every / Either / Neither / Any / None + of + danh từ/ đại từ số nhiều* (plural noun/ pronoun).

Ex: **Each of the houses** is slightly different. (*Mỗi ngôi nhà hơi khác nhau.*)

**Neither of the oranges** is ripe. (*Cả hai trái cam đều chưa chín.*)

**Is any of these old maps** worth keeping?

(*Có tấm nào trong những tấm bản đồ cũ này cần giữ lại không?*)

**None of my friends** lives near me.

(*Không người nào trong số bạn bè của tôi sống gần nhà tôi.*)

**Either of the books** I bought yesterday is interesting.

(*Cả hai cuốn sách tôi mua hôm qua đều hay.*)

★ **Lưu ý:** *Neither of, none of, any of + danh từ/ đại từ số nhiều* cũng có thể dùng với động từ số nhiều.

Ex: **None of my friends** lives/ live near me.

- *Each / Every + danh từ số ít + and + each / every + danh từ số ít*

Ex: **Each boy and each girl** has an English book.

(*Mỗi nam sinh và mỗi nữ sinh đều có một cuốn sách tiếng Anh.*)

- d. *More than one + danh từ đếm được số ít* (singular count noun)

Ex: **More than one person** has known the news. (*Nhiều người đã biết tin này.*)

- *One of + danh từ số nhiều* (plural noun)

Ex: **One of my friends** is going to Honolulu next week.

(*Tuần tới, một trong những người bạn của tôi sẽ đi Honolulu.*)

- e. *Everything, everybody, anything, nothing, nobody, everyone, something, somebody, no one/ none, someone, anyone, anybody, somewhere, anywhere, nowhere.*

Ex: **Everything** looks bright and clean. (*Mọi thứ có vẻ sáng sủa và sạch sẽ.*)

**Someone** is knocking at the door. (*Có ai đó đang gõ cửa.*)

- f. Một số danh từ có dạng số nhiều nhưng có nghĩa số ít:

- News (*tin tức*)

- Môn học hoặc môn thể thao: mathematics (*toán học*), physics (*vật lý học*), economics (*kinh tế học*), politics (*chính trị học*), linguistics (*ngôn ngữ học*), genetics (*di truyền học*), athletics (*môn điền kinh*), gymnastics (*môn thể dục*), ...

- Trò chơi: billiards (*bi-da*), darts (*ném phi tiêu*), dominoes (*đô-mi-nô*), ...

- Bệnh: measles (*bệnh sởi*), mumps (*bệnh quai bị*), rickets (*bệnh còi xương*), ...

- Quốc gia: the Philippines (*nước Philippine*), the United States (*Hoa Kỳ*), ...

Ex: **Physics** is more difficult than chemistry. (*Môn lý khó hơn môn hóa.*)

**The news** was worse than I had expected. (*Tin tức xấu hơn tôi nghĩ.*)

★ **Lưu ý:** Một số từ tận cùng bằng -ics có thể được dùng với động từ số ít hoặc số nhiều.

Ex: **Politics** is a complicated business. (*Chính trị là một hoạt động phức tạp.*)

**What are your politics?** (*Quan điểm chính trị của anh là thế nào?*)

- g. Khoảng cách, khoảng thời gian, số tiền, và sự đo lường

Ex: **3.6 kilometers** is about 2 miles. (*3.6 kilômét là khoảng 2 dặm.*)

**Ten seconds was** the winner's time.

(Thời gian của người thắng giải là 10 giây.)

**A thousand dollars is** a large sum of money.

(Một ngàn đô la là một số tiền lớn.)

★ **Lưu ý:** *Động từ số ít* thường được dùng sau số thập phân, phân số và các cụm từ chỉ số lượng hoặc sự do lường, nhưng *động từ số nhiều* được dùng khi nói về số lượng người hoặc vật.

Ex: **Three quarters of a ton is** too much. (3/4 tấn là quá nhiều.)

**A third of the students are** from abroad. (1/3 số học sinh đến từ các nước khác.)

h. Tên của một cuốn sách, một bài báo, một câu chuyện, một bộ phim, v.v.

Ex: **Tom and Jerry is** very well known all over the world.

(Phim 'Tom và Jerry' nổi tiếng khắp thế giới.)

**The Arabian Nights has** delighted many generations.

(Truyện 'Nghìn lẻ một đêm' đã làm say mê nhiều thế hệ.)

i. Một mệnh đề, một danh động từ, v.v. (a clause, gerund,...)

Ex: **That you get very high grades in school is** necessary.

(Điều cần thiết là bạn đạt điểm cao ở trường.)

**Smoking is** harmful to your health.

(Hút thuốc có hại cho sức khỏe của bạn.)

## 2. Động từ số nhiều (Plural verbs)

Động từ số nhiều thường được dùng khi chủ ngữ là:

a. Danh từ số nhiều (plural noun).

Ex: **These books are** very interesting. (Những cuốn sách này rất hay.)

**The goods have** been sent to you direct from our factory.

(Hàng đã được gửi thẳng đến cho bạn từ nhà máy của chúng tôi.)

b. Hai danh từ (noun) nối với nhau bằng *and* chỉ hai người, hai vật hoặc hai sự vật khác nhau.

Ex: **My best friend and my adviser are** arriving tonight.

(Bạn thân của tôi và cố vấn của tôi tối nay sẽ đến.)

**Water and oil don't mix.** (Nước và dầu không thể hòa tan với nhau.)

c. *The + tính từ (adjective)* → danh từ (noun)

Ex: **The rich are** not always happy.

(Người giàu không phải lúc nào cũng hạnh phúc.)

After the accident, **the injured were** taken to hospital.

(Sau tai nạn, những người bị thương được đưa vào bệnh viện.)

d. *Some, a few, both, many, a lot of, all,...* + danh từ số nhiều (plural noun)

Ex: **Some books I bought yesterday are** in English.

(Một số sách tôi đã mua hôm qua là sách tiếng Anh.)

**All the seats have** a number. (Tất cả các ghế đều có số.)

e. Các danh từ tập hợp *police, people, cattle*.

Ex: **The police have** warned motorists to take extra care.

(Cảnh sát cảnh báo những người đi xe máy phải hết sức cẩn thận.)

[NOT The police **has** warned ...]

**The cattle are** suffering from a disease called BSE.

(Bò đang bị một căn bệnh gọi là BSE.) [NOT The cattle **is** ...]

### 3. Động từ số ít hay số nhiều? (Singular or plural verbs?)

- a. Các danh từ tập hợp (collective nouns) như: *family, team, government, staff, class, firm, crowd, public, orchestra, club, committee, audience, band, the BBC, the United Nations,...* (ngoại trừ *police, cattle, people*) có thể được dùng với động từ số ít hoặc số nhiều (tùy theo ý người nói muốn diễn đạt).
  - Danh từ tập hợp đi với động từ số ít nếu người nói xem tập hợp này như một tổng thể hay một đơn vị duy nhất.
  - Danh từ tập hợp đi với động từ số nhiều nếu người nói muốn nhấn mạnh đến các thành phần hoặc bộ phận của tập hợp này.

Ex: Our **team** **is** the best. It has a good chance of winning.

(Đội chúng tôi là đội hay nhất. *Đội* chúng tôi có cơ hội thắng trận.)

→ đội bóng

Our **team** **are** wearing their new jerseys.

(Đội của chúng tôi mặc áo mới.) → tất cả các cầu thủ trong đội

My **family** **have** decided to move to Nottingham.

(Gia đình tôi quyết định dọn đến Nottingham.)

→ các thành viên trong gia đình

The average British **family** **has** 3.6 members.

(Gia đình Anh trung bình có 3,6 thành viên.) → gia đình (nói chung)

Trong tiếng Anh của người Mỹ (American English), động từ số ít thường được dùng với các danh từ trên trong tất cả các trường hợp (*family* có thể có động từ số nhiều). Đại từ số nhiều có thể được dùng.

Ex: The **team** **is** in Detroit this weekend. **They** have a good chance of winning.

- b. Hai danh từ/ đại từ kết hợp với nhau bằng: *with, along with, as well as, together with, accompanied by, besides, in addition to* → động từ được chia với danh từ/ đại từ thứ nhất.

Noun<sub>1</sub> + with/ along with/ as well as ... + Noun<sub>2</sub> + Verb (Noun<sub>1</sub>)

Ex: The Managing Director, **together with** his heads of department, **is** coming to the meeting. (Giám đốc điều hành cùng với các trưởng ban sẽ đến dự cuộc họp.)

The horses **as well as** the horse-breaker **are** in the racecourse now.

(Hiện giờ, những con ngựa cũng như người dạy ngựa đang ở trường đua.)

- c. Hai danh từ/ đại từ kết hợp với nhau bằng: *or, either ... or, neither ... nor, not ... but, not only ... but also* → động từ được chia theo danh từ/ đại từ thứ hai.

Either	or
Neither	nor
No	+ Noun <sub>1</sub> + but + Noun <sub>2</sub> + Verb (Noun <sub>2</sub> )
Not only	but also

Ex: The room is too crowded - two chairs **or** **a** **table** **has** to be moved out.

(Căn phòng quá chật - hai cái ghế hoặc một cái bàn phải được chuyển ra ngoài.)

**Either you or I am right.** (*Hoặc anh đúng hoặc tôi đúng.*)

**Neither she nor her daughters have arrived.**

(*Cả bà ấy lẫn các con gái của bà ấy đều chưa đến.*)

**Not Tom but his parents live here.**

(*Không phải Tom mà là cha mẹ anh ấy sống ở đây.*)

**Not only the bathroom but also the rest of the house was flooded.**

(*Không chỉ phòng tắm mà toàn bộ ngôi nhà đều bị ngập nước.*)

- + Khi hai danh từ số ít được kết hợp bằng *neither... nor* thì động từ thường chia ở số nhiều, nhưng động từ số ít cũng có thể được dùng trong lối văn trang trọng.

Ex: **Neither she nor her daughter have arrived.** (informal)

**Neither she nor her daughter has arrived.** (formal)

- d. *The number of* + danh từ số nhiều (plural noun) → động từ chia ở số ít (singular verb)

Ex: **The number of books stolen from the library is large.**

(*Số sách bị lấy cắp ở thư viện rất lớn.*)

*A number of* + danh từ số nhiều (plural noun) → động từ chia ở số nhiều (plural verb)

Ex: **A number of problems have arisen.** (*Một số vấn đề đã nảy sinh.*)

- e. Chủ từ là một cụm danh từ được kết hợp bởi hai danh từ → động từ chia với danh từ thứ nhất.

**Noun<sub>1</sub> + preposition + Noun<sub>2</sub> + Verb (Noun<sub>1</sub>)**

Ex: **A box of cigarettes contains 20 pipes.** (*Một hộp thuốc lá có 20 điếu.*)

**The effects of stress are very serious.**

(*Những ảnh hưởng của việc căng thẳng thần kinh là rất nghiêm trọng.*)

- f. Các từ như *all, some, none, part, half, most, plenty, a lot, lots, majority, minority, the last, the rest, the remainder* + *of* được dùng với:

- động từ số ít nếu danh từ theo sau ở số ít.

- động từ số nhiều nếu danh từ theo sau ở số nhiều.

All, Some, Plenty,		+ singular Noun	→	singular Verb
Half, Part, A lot,...	+ OF	+ plural Noun	→	plural Verb

Ex: **Some of the apples were rotten.** (*Một vài quả táo đã bị thối.*)

**Some of the milk was sour.** (*Một ít sữa đã bị chua.*)

**A lot of time is needed to learn a language.**

(*Học một ngôn ngữ cần rất nhiều thời gian.*)

**A lot of my friends want to emigrate.**

(*Nhiều người bạn của tôi muốn di cư.*)

- g. *No* + danh từ số ít (singular noun) → động từ chia ở số ít (singular verb)

*No* + danh từ số nhiều (plural noun) → động từ chia ở số nhiều (plural verb)

Ex: **No student is to leave the room.**

(*Không một sinh viên nào được ra khỏi phòng.*)

**No people think alike.** (*Không ai suy nghĩ giống ai.*)

- h. Trong cụm từ *There + be* ..., động từ *be* phải tương hợp với chủ từ thật (real subject) đứng ngay sau nó.

**There + be + noun**

**Ex:** There is a lot of **noise** in the street. (Có nhiều tiếng ồn ngoài đường.)

There **were** many **people** in the waiting room.

(Có nhiều người trong phòng đợi.)

## V. Sở hữu cách (Possessive/ Genitive Case)

Sở hữu cách được dùng để diễn đạt sự sở hữu.

### 1. Cách thành lập sở hữu cách (The formation of the possessive case)

Sở hữu cách được thành lập bằng cách:

- a. Thêm **'s** vào sau danh từ số ít và danh từ số nhiều không tận cùng bằng **-s**.

**Ex:** my father's car (xe ô tô của cha tôi) [= the car of my father]

Mary's dog (con chó của Mary) [= the dog of Mary]

the bull's horns (sừng bò) [= the horns of the bull]

the children's room (phòng của bọn trẻ) [= the room of the children]

- b. Thêm dấu phẩy (') vào sau các danh từ số nhiều tận cùng bằng **-s**.

**Ex:** my parents' house (nhà của cha mẹ tôi) [= the house of my parents]

the Smiths' car (xe ô tô của gia đình Smith) [= the car of the Smiths]

a girls' school (trường học dành cho nữ sinh; trường nữ) [= a school of the girls]

the eagles' nest (tổ chim đại bàng) [= the nest of the eagles]

- c. Thêm **'s** hoặc dấu phẩy (') vào các danh từ số ít hoặc tên riêng tận cùng bằng **-s** (nhưng **'s** được dùng phổ biến hơn).

**Ex:** my boss's office / my boss' office (văn phòng của ông chủ tôi)

Charles's mother / Charles' mother (mẹ của Charles)

★ **Lưu ý:** Các tên cổ điển tận cùng bằng **-s** thường chỉ thêm dấu phẩy (')

**Ex:** Archimedes' Law (định luật Archimedes)

- d. Với danh từ ghép, thêm **'s** vào từ cuối cùng.

**Ex:** my brother-in-law's guitar (cây ghi-ta của anh rể tôi.)

the commander-in-chief's directions (chỉ thị của tổng tư lệnh)

- e. **'s** cũng có thể được dùng sau các cụm từ.

**Ex:** Henry the Eighth's six wives. (sáu người vợ của vua Henry VIII)

the man next door's wife (vợ của người đàn ông ở kế bên nhà)

Joe and Ann's children (các con của Joe và Ann.) [một nhóm trẻ]

But: Joe's and Ann's children (các con của Joe và các con của Ann) [hai nhóm trẻ]

★ **Lưu ý:** Khi sử dụng sở hữu cách, các mạo từ (*a, an, the*) đứng trước người hay vật 'bị sở hữu' phải được bỏ.

**Ex:** the daughter of the politician = the politician's daughter

the plays of Shakespeare = Shakespeare's plays

## 2. Cách dùng sở hữu cách 's và of + danh từ (Use of the possessive and of + noun)

### a. Cách dùng sở hữu cách

Sở hữu cách ('s) chủ yếu được dùng cho danh từ chỉ người (people) hoặc động vật (animals).

Ex: the girl's name (*tên của cô gái*)

the horse's tail (*đuôi ngựa*)

Mr Evans's daughter (*con gái của ông Evans*)

Không dùng sở hữu cách khi danh từ chỉ chủ sở hữu là danh từ chỉ đồ vật (things) hoặc ý tưởng (ideas). Trong trường hợp này ta thường dùng **of + danh từ**.

Ex: the name of the book (*tên sách*) [NOT ~~the book's name~~]

Ngoài ra sở hữu cách còn có thể được dùng với:

- Danh từ chỉ các châu lục (continents), quốc gia (countries), thành phố (cities), trường học (schools).

Ex: the Europe's population (*dân số của châu Âu*)

the city's new theater (*nha hát mới của thành phố*)

Italy's largest city (*thành phố lớn nhất của Ý*)

- Danh từ chỉ thuyền bè, xe lửa, máy bay, xe hơi, và các loại xe cộ khác; tuy nhiên trong trường hợp này cấu trúc **of + danh từ** thông dụng hơn.

Ex: the train's heating system/ the heating system **of** the train

(*hệ thống đốt nóng của xe lửa*)

a glider's wings/ the wings **of** a glider (*cánh của tàu lượn*)

- Danh từ chỉ một tổ chức hoặc một nhóm người (**of + danh từ** cũng có thể được dùng).

Ex: the government's decision/ the decision **of** the government

(*quyết định của chính phủ*)

The company's success/ the success **of** the company

(*thành công của công ty*)

- Từ hoặc cụm từ chỉ thời gian hoặc khoảng thời gian.

Ex: a week's holiday (*kì nghỉ dài một tuần*)

today's paper (*báo hôm nay*)

ten minutes' break (*nghỉ giải lao 10 phút*)

two years' time (*thời gian hai năm*)

- Cụm từ chỉ tiền bạc (money) hoặc giá trị (worth).

Ex: a pound's worth of stamps (*các con tem trị giá một bảng Anh*)

fifty dollars' worth of picture (*bức tranh giá 50 đô la*)

- Một số cụm từ khác

a yard's distance (*khoảng cách một thước Anh*)

for God's sake (*vì lòng kính Chúa*)

death's door (*sắp chết*)

for children's sake (*vì lòng yêu trẻ*)

journey's end (*cuối chuyến đi*)

a stone's throw (*một khoảng cách ngắn*)

the water's edge (*mép nước*)

### ★ Lưu ý:

- Sở hữu cách ('s) là cách dùng bắt buộc khi danh từ chỉ chủ sở hữu là tên người (Tom, Susan, John, ...).

Ex: John's house (NOT ~~the house of John~~)

But: The houses of London. [NOT ~~London's houses~~]

- Có thể dùng sở hữu cách ('s) mà không có danh từ chính theo sau khi:

+ Danh từ chính là một trong các từ *shop, school, house, church, hospital, office, surgery, firm*.

Ex: He is going to **the doctor's** (*Anh ta sẽ đi bác sĩ.*) [= the doctor's **surgery**]

We had lunch at **Bill's**. (*Chúng tôi ăn trưa ở nhà Bill.*) [= **Bill's house**]

You can buy it at **the butcher's**. (*Bạn có thể mua nó ở cửa hàng thịt.*)  
[= the butcher's **shop**]

She got married at **St. Joseph's**. (*Cô ấy kết hôn tại nhà thờ Thánh Joseph.*)  
[= St. Joseph's **church**]

+ Danh từ chính đã được nói đến trước hoặc sắp được nói đến.

Ex: This isn't my book. It's my **brother's**.

(*Đây không phải là sách của tôi. Đây là sách của anh tôi.*) [= my brother's **book**]

**Susan's** is the only house that was painted violet.

(*Nhà của Susan là ngôi nhà duy nhất sơn màu tím.*) [= Susan's **house**]

### b. Cách dùng **of + danh từ** (of + noun)

Sở hữu với **of** thường được dùng cho danh từ chỉ sự vật (things) hoặc ý tưởng (ideas).

Ex: the roof **of** the church (*mái nhà thờ*) [NOT ~~the church's roof~~]

the result **of** the match (*kết quả của trận đấu*) [NOT ~~the match's result~~]

the keys **of** the car (*chìa khóa ô tô*) [NOT ~~the car's keys~~]

Đôi khi có thể dùng cấu trúc **danh từ + danh từ** (noun + noun)

Ex: the church roof, the match result, the car keys.

Ngoài ra cấu trúc **of + danh từ** còn có thể được dùng với:

- Danh từ có *a / an* đứng trước.

Ex: I'm a big fan **of** Sting. (*Tôi rất hâm mộ Sting.*) [NOT ~~Sting's a big fan~~]

- Các từ *the beginning / end / top / bottom / front / back / part / middle / side / edge*.

Ex: the top **of** the page (*đầu trang*) [NOT ~~the page's top OR the page-top~~]  
the beginning **of** the month (*đầu tháng*)

- Danh từ chỉ người khi theo sau danh từ đó là một cụm từ hoặc mệnh đề.

Ex: The children obeyed the directions **of** the man with a whistle.

(*Bọn trẻ làm theo sự chỉ dẫn của người đàn ông cầm còi.*)

I took the name card **of** a girl I met on the train.

(*Tôi đã xin danh thiếp của cô gái mà tôi gặp trên xe lửa.*)

★ Lưu ý: Đôi khi chúng ta có thể gặp cả hai cấu trúc 's và **of** trong cùng một câu. Cách sở hữu này được gọi là sở hữu cách kép (double possessive).

Ex: We saw a play **of** Shaw's. = We saw one of Shaw's plays.

(*Chúng tôi đã xem một vở kịch của Shaw.*)

A daughter **of** Mr Brown's has arrived. = One of Mr Brown's daughters has arrived.

(*Một người con gái của ông Brown đã đến rồi.*)

## ► EXERCISES

### I. Look at these nouns. Are they countable (C) or uncountable (U)?

- |            |            |            |                 |
|------------|------------|------------|-----------------|
| 1. car (C) | 6. golf    | 11. music  | 16. love        |
| 2. work    | 7. banana  | 12. flower | 17. furniture   |
| 3. news    | 8. rice    | 13. money  | 18. electricity |
| 4. meat    | 9. song    | 14. ship   | 19. water       |
| 5. photo   | 10. minute | 15. advice | 20. meal        |

### II. Complete the sentences, using one of the following words. Use a/an where necessary.

accident	apple	milk	coat	sugar	key	electricity	sand
luck	cheese	blood	letter	moment	music	interview	

1. It wasn't your fault. It was an accident.
2. You'd better drink hot milk before going to bed.
3. I couldn't get into the house because I didn't have \_\_\_\_\_.
4. Do you take \_\_\_\_\_ in your tea?
5. The heart pumps \_\_\_\_\_ through the body.
6. John has got \_\_\_\_\_ for job tomorrow morning.
7. I didn't phone you. I wrote \_\_\_\_\_ instead.
8. I'm not ready yet. Can you wait \_\_\_\_\_, please?
9. It's very warm today. Why are you wearing \_\_\_\_\_?
10. Good \_\_\_\_\_ in your new job.
11. Listen! Can you hear \_\_\_\_\_?
12. Power station produce \_\_\_\_\_.
13. Are you hungry? Would you like \_\_\_\_\_?
14. Is there \_\_\_\_\_ in this soup?
15. Wait! There's \_\_\_\_\_ in my shoes.

### III. Complete the postcard. Choose the correct form.

The island is very peaceful. (0) Life/ A life is good here. Everybody moves at a nice slow pace. People have (1) time/ a time to stop and talk. It's (2) experience/ an experience I won't forget a long time. There aren't many shops, so I can't spend all my money, although I did buy (3) painting/ a painting yesterday. Now I'm sitting on the beach reading (4) paper/ a paper. The hotel breakfast is so enormous that I don't need to have lunch. I've just brought (5) orange/ an orange with me to eat later. I've been trying all the different (6) fruit/ fruits grown in this part of the world, and they're all delicious.

### IV. Which of the underlined part of these sentences is correct?

1. Did you hear noise/ a noise just now?
2. There was somebody in the house because there was light/ a light on inside.
3. What would it be like to travel at the speed of light/ a light?
4. I didn't have time/ a time for breakfast.
5. We had wonderful time/ a wonderful time in Paris.
6. It's very difficult to find a work/ job at the moment.

7. They offered me a job because I had a lot of experience/ experiences.
8. I haven't got a paper/ any paper to write on.
9. Bad news don't/ doesn't make people happy.
10. We had very good weather/ a very good weather while we were on holiday.
11. Your hair is/ Your hairs are too long. You should have it/ them cut.
12. Let me give you an advice/ a piece of advice.
13. The house is built of stone/ stones.
14. If you want to know the news, you can read paper/ a paper.
15. E-mail is a relative new mean/ means of communication.

#### V. Choose the right answer.

1. It's important to brush your \_\_\_\_\_ at least twice a day.  
 a. tooth              b. teeth              c. tooths              d. toothes
2. We have a lot of \_\_\_\_\_ near our house causing pollution.  
 a. factorys            b. factores            c. factories            d. factoris
3. There are a number of interesting \_\_\_\_\_ at my party.  
 a. people              b. persons              c. peoples              d. person
4. Have you ever seen the new \_\_\_\_\_ in that shop next door?  
 a. radioes              b. radies              c. radioses              d. radios
5. They've put some lovely \_\_\_\_\_ in the city park.  
 a. benchs              b. benchies              c. benches              d. bench
6. We usually buy three \_\_\_\_\_ of bread at the weekend.  
 a. loaves              b. loafs              c. loafes              d. leave
7. You're really afraid of \_\_\_\_\_, aren't you?  
 a. mouses              b. mice              c. mices              d. mouse
8. Those cows have got their \_\_\_\_\_ with them.  
 a. calfs              b. calfes              c. scarves              d. calves
9. We've bought some new \_\_\_\_\_ to wear.  
 a. clothies              b. cloths              c. clothes              d. cloth
10. They had to mend the \_\_\_\_\_ of the houses after the storm.  
 a. roofes              b. rooves              c. roofs              d. roof
11. The nursery has places for 30 \_\_\_\_\_.  
 a. childs              b. childe              c. childrens              d. children
12. We saw a flock of \_\_\_\_\_ grazing in the fields.  
 a. sheep              b. sheeps              c. sheepes              d. ships
13. The farmer kept a flock of \_\_\_\_\_.  
 a. goose              b. gooses              c. geese              d. geeses
14. Do you like these \_\_\_\_?  
 a. photoes              b. photos              c. photo              d. photoies
15. Some types of \_\_\_\_\_ cause diseases.  
 a. bacterium            b. bacteriums            c. bacterias            d. bacteria

## **VI. Complete the sentences with the given nouns, adding final -s/-es if necessary.**

change	river	garbage	hardware	music
traffic	junk	thunder	screwdriver	homework

1. I put some banana peels, empty juice cartons, and broken bottles in the waste can.  
The can is full of \_\_\_\_\_.
2. Tools that are used for turning screws are called \_\_\_\_\_.
3. The children got scared when they heard \_\_\_\_\_ during the storm.
4. I have some coins in my pocket. In other words, I have some \_\_\_\_\_ in my pocket.
5. They have a rusty car without an engine, broken chairs, and an old refrigerator in their front yard. Their yard is full of \_\_\_\_\_.
6. The Mississippi, the Amazon, and the Nile are well-known \_\_\_\_\_.
7. The street is full of cars, trucks, and buses. It is full of \_\_\_\_\_.
8. I like to listen to operas, symphonies, and folk songs. I enjoy \_\_\_\_\_.
9. Tonight I have to read 20 pages in my history book, do 30 algebra problems, and write a composition. In other words, I have a lot of \_\_\_\_\_ to do tonight.
10. I went to the store to get some nails, hammers, and screws. In other words, I bought some \_\_\_\_\_.

## **VII. Choose the correct form of the verb, singular or plural.**

1. The results of Dr. Noll's experiment was/ were published in a scientific journal.
2. One of your children has/ have lost a shoe.
3. A number of police officers here works/ work with dogs.
4. There is/ are some interesting pictures in today's paper.
5. No two teams wear the same. Each team wears/ wear a different color.
6. Every man, woman, and child is/ are protected under the law.
7. The cattle is/ are going to be sold with the farm.
8. An officer and his dog has/ have to work closely together.
9. My cat as well as my dogs likes/ like cat food.
10. Gymnastics is/ are an easy lesson at school.
11. The trousers you bought for me doesn't/ don't fit me.
12. Where do/ does your family live?
13. Three days isn't/ aren't long enough for a good holiday.
14. My cousin, along with my aunt and uncle, works/ work in my grandpa's hardware store.
15. Measles is/ are cured without much difficulty nowadays.
16. The United Nations has/ have its headquarters in New York.
17. Neither the moon nor stars is/ are visible in this dark night.
18. Why isn't/ aren't there a hospital close to those villages?
19. The staff at the school wasn't/ weren't happy with their working condition.
20. The news on the radio and TV stations confirms/ confirm that a serious storm is approaching our city.
21. I don't like very hot weather. Thirty degrees is/ are too warm for me.
22. Not all policemen is/ are allowed to carry guns.
23. One of our jobs is/ are to prevent crime happening in the first place.

24. A lot of crime is/ are caused by people being careless.
25. Each of my friends has/ have a present.
26. The number of desks in that classroom is/ are thirty-five.
27. The remains of the meal was/ were thrown in the bin.
28. Three-fourths of the pizzas has/ have been already eaten.
29. Can I borrow your scissors? Mine isn't/ aren't sharp enough.
30. Five times five is/ are twenty-five.

**VIII. Supply the correct form (singular or plural) of the verb in brackets.**

1. The Philippines \_\_\_\_\_ (have) signed the new human rights agreement.
2. \_\_\_\_\_ (Be) bacon and eggs what you usually eat?
3. The police \_\_\_\_\_ (think) that more than one person \_\_\_\_\_ (be) in the stolen car.
4. The majority of children's parents \_\_\_\_\_ (be) unemployed.
5. Everyone \_\_\_\_\_ (be) pleased with her answer.
6. None of my brothers \_\_\_\_\_ (remember) my mother's birthday.
7. Both of these shirts \_\_\_\_\_ (be) dirty.
8. Fifty minutes \_\_\_\_\_ (be) the maximum length of time allowed for the exam.
9. Some of my friends \_\_\_\_\_ (live) abroad.
10. Ann, along with her friends \_\_\_\_\_ (be) playing volleyball.
11. I wonder if either of those alternatives \_\_\_\_\_ (be) a good idea.
12. A lot of the students in the class \_\_\_\_\_ (be) from Southeast Asia.
13. Alex, as well as his two older brothers, \_\_\_\_\_ (have) a good full-time job.
14. Two-thirds of the money \_\_\_\_\_ (be) mine.
15. The Japanese \_\_\_\_\_ (have) a long and interesting history.

**IX. Most of the sentences are wrong. Put a tick (✓) if the sentence is correct. If it is incorrect, cross the unnecessary or wrong word and write or correct it in the space.**

1. I like a classical music very much. a
2. The crowd are all enjoying the game. ✓
3. My grandmother wears glass when she reads.
4. We like Martin and Jill. They're nice persons.
5. The government want to increase taxes.
6. Cattle was driven hundreds of miles.
7. This scissors is not very sharp.
8. That's a wonderful news!
9. There was a police officer standing at the corner.
10. Leafs turn yellow in the fall.
11. I'm going to buy a new pyjama.
12. There is some luggages in the car.
13. Three pounds are not a big enough tip.
14. I heard an interesting piece of information.
15. Has the police arrived yet?

**X. What do we call these things and people? Use the structure noun + noun.**

1. A station from which trains leave is a train station.
2. Shoes made of leather are \_\_\_\_\_.
3. A boy who is five years old is \_\_\_\_\_.
4. Clothes for working in are \_\_\_\_\_.
5. Somebody whose job is to inspect factories is \_\_\_\_\_.
6. The carpet in the dining room is \_\_\_\_\_.
7. The Director of Marketing is \_\_\_\_\_.
8. A bottle containing medicine and made of glass is \_\_\_\_\_.
9. Shops that sell shoes are \_\_\_\_\_.
10. A card that gives you credit is \_\_\_\_\_.

**XI. Answer the questions using two of the following words each time.**

accident	belt	card	credit	editor	frying	forecast	newspaper
number	pan	road	room	seat	shop	weather	window

1. This can be caused by bad driving. A road accident
2. If you're staying at a hotel, you need to remember this. Your \_\_\_\_\_
3. You should wear this when you're in a car. A \_\_\_\_\_
4. You can sometimes use this to pay for things instead of cash. A \_\_\_\_\_
5. If you want to know if it's going to rain, you can read or listen to this. The \_\_\_\_\_
6. This person is a top journalist. A \_\_\_\_\_
7. You might stop to look in this when you're walking along a street. A \_\_\_\_\_
8. This can be used for cooking. A \_\_\_\_\_

**XII. Complete the sentences, using one of the following. Sometimes you need the singular (day/ page...) and sometimes the plural (days/ pages ...).**

15 minute(s)	two hour(s)	five day(s)	60 minute(s)	six mile(s)	500 year(s)
20 pound(s)	ten page(s)	450 page(s)	two year(s)	five course(s)	15 year(s) old

1. It's quite a long book. There are 450 pages.
2. A few days ago I received a ten-page letter.
3. I didn't have any change. I only had a \_\_\_\_\_ note.
4. At work in the morning I usually have a \_\_\_\_\_ break for coffee.
5. There are \_\_\_\_\_ in an hour.
6. It's only a \_\_\_\_\_ flight from London to Madrid.
7. It was a big meal. There were \_\_\_\_\_.
8. Mary has just started a new job. She's got a \_\_\_\_\_ contract.
9. The oldest building in the city is the \_\_\_\_\_ old castle.
10. I work \_\_\_\_\_ a week. Saturday and Sunday are free.
11. We went for a \_\_\_\_\_ walk in the country.
12. I teach English for two \_\_\_\_\_ girls.

**XIII. Join the two (or three) nouns. Sometimes you have to use *'s* or *-s'*; and sometimes you have to use *of*.**

- |   |                                 |
|---|---------------------------------|
| 1. the mistake/ the policeman             | <i>the policeman's mistake</i>  |
| 2. the bottom/ the bottle                 | <i>the bottom of the bottle</i> |
| 3. the daughter/ Mr Hill                  |                                 |
| 4. the name/ this street                  |                                 |
| 5. the gardens/ our neighbors             |                                 |
| 6. the children/ Don and Mary             |                                 |
| 7. the wedding/ the friend/ Helen         |                                 |
| 8. the ground floor/ the building         |                                 |
| 9. the car/ the parents/ Mike             |                                 |
| 10. the economic policy/ the government   |                                 |
| 11. the money/ the gangsters              |                                 |
| 12. the tail/ the horse                   |                                 |
| 13. the house/ the people we met in Spain |                                 |
| 14. the arm/ the chair                    |                                 |
| 15. the monthly meeting/ the club         |                                 |
| 16. the work/ last year                   |                                 |
| 17. the death/ someone important          |                                 |
| 18. the middle/ the night                 |                                 |
| 19. the room/ my sisters                  |                                 |
| 20. the door/ the garage                  |                                 |

**XIV. Rewrite the underlined phrases, using a possessive form.**

1. The storm last week caused a lot of damage.  
*Last week's storm caused a lot of damage.*
2. The meeting tomorrow has been cancelled.
3. The only cinema in the town has closed down.
4. Exports from Britain to the United States have fallen recently.
5. Tourism is the main industry in the region.
6. The prices this year are even lower.
7. A rest for five minutes is enough for me.
8. From here it's a drive of two hours.
9. I'll see you in a week.
10. The paper yesterday reported the assassination of the Prime Minister.

# ĐẠI TỪ (PRONOUNS)

## I. Định nghĩa (Definition)

Đại từ (pronouns) là từ dùng để thay thế cho danh từ.

## II. Các loại đại từ (Kinds of pronouns)

- Đại từ nhân xưng (personal pronouns)
- Đại từ sở hữu (possessive pronouns)
- Đại từ phản thân và đại từ nhấn mạnh (reflexive and emphatic pronouns)
- Đại từ chỉ định (demonstrative pronouns)
- Đại từ nghi vấn (interrogative pronouns)
- Đại từ liên hệ (relative pronouns)
- Đại từ phân bổ (distributive pronouns)
- Đại từ bất định (indefinite pronouns)
- Đại từ hổ tương (reciprocal pronouns)

### 1. Đại từ nhân xưng (Personal pronouns)

Đại từ nhân xưng là các đại từ được dùng để chỉ người, vật, nhóm người hoặc vật cụ thể.

#### a. Hình thức (Form)

Đại từ nhân xưng có hình thức chủ ngữ (subject) và tân ngữ (object) hoàn toàn khác nhau (trừ *you* và *it*).

NGÔI (PERSON)	SỐ ÍT (SINGULAR)			SỐ NHIỀU (PLURAL)		
	Chủ ngữ	Tân ngữ	Nghĩa	Chủ ngữ	Tân ngữ	Nghĩa
Ngôi 1	I	me	<i>tôi</i>	We	us	<i>chúng tôi</i>
Ngôi 2	You	you	<i>anh, chị</i>	You	you	<i>các anh / chị</i>
Ngôi 3	He	him	<i>anh ấy</i>	They	them	<i>họ / chúng</i>
	She	her	<i>chị ấy</i>			
	It	it	<i>nó</i>			

#### b. Cách dùng (Use)

Đại từ nhân xưng được dùng để thay thế cho danh từ khi không cần thiết sử dụng hoặc lặp lại chính xác danh từ hoặc cụm danh từ đó.

Ex: John's broken his leg. **He'll** be in hospital for a few days.

(John bị gãy chân. Anh ấy sẽ phải nằm viện vài ngày.)

[NOT John will be in hospital ...]

Tell Mary I miss her. (Hãy nói với Mary rằng tôi nhớ cô ấy.)

[NOT Tell Mary I miss Mary.]

➤ **I, he, she, we, they** được dùng làm:

- Chủ ngữ của động từ (subjects of a verb)

Ex: I like you. (*Tôi thích anh.*)

He wants to leave now. (*Anh ấy muốn đi ngay bây giờ.*)

They have lived here for twenty years. (*Họ đã sống ở đây 20 năm rồi.*)

- Bổ ngữ của động từ *to be* (complements of the verb *to be*)

Ex: It was I who chose this colour. (*Chính tôi là người chọn màu này.*)

- **me, him, her, us, them** được dùng làm

- Tân ngữ trực tiếp hoặc gián tiếp của động từ (direct objects or indirect objects of a verb).

Ex: They called **us** on the telephone. (*Họ đã gọi điện cho chúng tôi.*)

Bill's uncle sent **him** a birthday present.

(*Chú của Bill gửi cho anh ấy một món quà sinh nhật.*)

- Tân ngữ của giới từ (objects of a preposition)

Ex: He said he couldn't live without **her**.

(*Anh ấy nói anh ấy không thể sống thiếu cô ta.*)

- **you** và **it** có thể được dùng làm chủ ngữ hoặc tân ngữ vì chúng có hình thức chủ ngữ và tân ngữ giống nhau.

Ex: ~ Did **you** see the snake? (*Anh có nhìn thấy con rắn không?*)

~ Yes, I saw it and it saw me, too. (*Có, tôi thấy nó và nó cũng thấy tôi.*)

~ Did **it** frighten **you**? (*Nó có làm anh sợ không?*)

★ **Lưu ý:** Hình thức tân ngữ thường được dùng khi đại từ đứng một mình hoặc sau *be*.

Ex: Who spilt coffee all over the table? ~ **Me.** / Sorry, it was **me**.

(*Ai làm đổ cà phê ra khắp bàn vậy? ~ Tôi.* / Xin lỗi, chính tôi.)

But: Who spilt coffee all over the table? ~ I did.

#### \* Một số cách dùng của **it**

- It thường được dùng thay cho vật, động vật, trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ (khi giới tính không được biết hoặc không quan trọng).

Ex: I've bought a new watch. **It's** very modern.

(*Tôi vừa mua đồng hồ đeo tay mới. Nó rất hiện đại.*)

Look at that bird. How beautiful **it** is! (*Nhìn con chim đó xem. Đẹp quá!*)

The baby next door kept me awake. **It** cried all night.

(*Đứa bé ở nhà bên làm tôi không ngủ được. Nó khóc suốt đêm.*)

- It được dùng để chỉ người khi muốn xác định người đó là ai. Sau khi đã được xác định, thì *he* hoặc *she* được sử dụng tùy theo người đó là nam hay nữ.

Ex: Who was it on the telephone? ~ **It** was Vicky. **She** just called to say she's arrived home safely. (*Ai đã gọi điện vậy? ~ Vicky. Cô ấy vừa gọi để báo cô ấy đã về đến nhà bình yên.*)

There was a knock at the door. I thought **it** was the postman. **He** usually came at that time. (*Có tiếng gõ cửa. Tôi nghĩ đó là người đưa thư. Anh ta thường đến vào giờ đó.*)

- Đại từ **it** (*điều đó; nó*) được dùng để chỉ một hành động, một tình huống hoặc một ý tưởng đã được nói đến trong một cụm từ, một mệnh đề hoặc câu đi trước.

Ex: When the factory closes, **it** will mean 500 people losing their jobs.  
(Khi nhà máy đóng cửa, điều đó có nghĩa là sẽ có 500 người mất việc.)  
[it = the close of the factory]

He smokes in bed, though I don't like **it**. (Anh ta hút thuốc trên giường, mặc dù tôi không thích điều đó.) [it = his smoking in bed]

- Đại từ **it** được dùng như một chủ ngữ giả (formal subject) để nói về thời tiết, thời gian, nhiệt độ, khoảng cách, số đo.

Ex: It is raining heavily. (Trời đang mưa to.)

It is half past three now. (Bây giờ là 3 giờ rưỡi.)

It is thirty degrees in this room. (Nhiệt độ trong phòng này là 30 độ.)

It is six miles to the nearest hospital from here.

(Khoảng cách từ đây đến bệnh viện gần nhất là 6 dặm.)

It is five meters long. (Chiều dài là 5 mét.)

- **It** được dùng làm chủ ngữ giả (formal subject) khi chủ ngữ thật (real subject) của câu là một động từ nguyên mẫu, một danh động từ hoặc một mệnh đề ở cuối câu.

Ex: It was impossible to get a taxi at that time.

(Vào giờ đó không thể nào đón được taxi.)

[To get a taxi was impossible at that time.]

It's always sad saying goodbye to someone you love.

(Nói lời tạm biệt với người mà bạn yêu thương lúc nào cũng rất buồn.)

[Saying goodbye to someone you love is always sad.]

It's a pity that you can't come with us.

(Tiếc là bạn không thể đi với chúng tôi.)

[That you can't come with us is a pity.]

- **It** còn được sử dụng như một tân ngữ giả (formal object), theo sau nó là một tính từ hoặc danh từ được bổ nghĩa bởi cụm từ hay mệnh đề.

Ex: I found **it** difficult to explain this to him.

(Tôi thấy khó giải thích điều này với anh ta.)

He thought **it** no use going over the subject again.

(Anh ta cho rằng xem xét lại vấn đề cũng chẳng ích lợi gì.)

I find **it** strange that she doesn't want to travel.

(Tôi thấy lạ là cô ta không muốn đi du lịch.)

- Đại từ **it** được dùng với động từ *to be* (**It is/ was ...**) để nhấn mạnh cho một từ hoặc cụm từ trong câu.

Ex: It was Jim who lent us the money.

(Chính Jim đã cho chúng tôi mượn tiền.)

It was three weeks later that he heard the news.

(Đến ba tuần sau anh ta mới nghe tin.)

- Đại từ **it** đôi khi được sử dụng trong các đặc ngữ có tính chất thân mật.

Ex: Hang **it** all, we can't wait all day for him.

(Thật bức bối, chúng ta không thể đợi nó suốt cả ngày được).

When I see him, I'll have it out with him.

(Gặp nó tôi sẽ nói cho nó vỡ lẽ ra mới được).

If the teacher sees you doing that, you'll catch it.

(Thầy mà thấy mà làm vậy thì mà liệu hôn).

## 2. Đại từ sở hữu (Possessive pronouns)

Đại từ sở hữu (possessive pronouns) là hình thức sở hữu của đại từ nhân xưng (personal pronouns), được dùng để chỉ vật gì thuộc về người nào đó.

### a. Hình thức (Form)

PERSONAL PRONOUNS (Đại từ nhân xưng)		POSSESSIVE PRONOUNS (Đại từ sở hữu)	
I	(tôi)	mine	(cái của tôi)
You	(anh, chị, bạn)	yours	(cái của anh / bạn)
He	(anh ấy)	his	(cái của anh ấy)
She	(chị ấy)	hers	(cái của chị ấy)
We	(chúng tôi)	ours	(cái của chúng tôi)
They	(họ, chúng nó)	theirs	(cái của họ / chúng)

It không có dạng đại từ sở hữu. Its là dạng tính từ sở hữu của it.

### b. Cách dùng (Use)

- Đại từ sở hữu được dùng không có danh từ sau. Nó thay thế cho *tính từ sở hữu + danh từ* (possessive adjective + noun)

Ex: Can I borrow your keys? I can't find **mine**. (*Tôi có thể mượn chìa khóa của bạn được không? Tôi không tìm thấy chìa khóa của tôi.*)  
[mine = my keys]

You are using my pen. Where's **yours**?

(*Bạn đang dùng viết của tôi đây. Viết của bạn đâu?*) [yours = your pen]

- Đại từ sở hữu cũng có thể được dùng trước danh từ mà nó thay thế.

Ex: **Ours** is the third house on the left.

(*Nhà của chúng tôi là ngôi nhà thứ ba bên tay trái.*) [ours = our house]

- Không dùng mạo từ trước đại từ sở hữu.

Ex: That coat is mine. (*Áo khoác đó của tôi*) [NOT *That coat is the mine.*]

★ **Lưu ý:** Đôi khi ta có thể thấy đại từ sở hữu đứng sau giới từ *of*. Sự kết hợp này được gọi là sở hữu kép (double possessive).

Ex: Tom is a **friend of mine**. (*Tom là một người bạn của tôi.*)

[a friend of mine = one of my friends]

I borrowed **some magazines of yours**. (*Tôi đã mượn một số tạp chí của bạn.*)

[some magazines of yours = some of your magazines]

## 3. Đại từ phản thân & đại từ nhấn mạnh (Reflexive and Emphatic Pronouns)

### a. Hình thức (Form)

Đại từ phản thân và đại từ nhấn mạnh có chung hình thức.

PERSONAL PRONOUNS (Đại từ nhân xưng)	REFLEXIVE/ EMPHATIC PRONOUNS (Đại từ phản thân/ nhấn mạnh)
I	myself (tự/ chính tôi)
You	yourself (tự/ chính bạn)
He	himself (tự/ chính anh ấy)
She	herself (tự/ chính chị ấy)
It	itself (tự/ chính nó)
We	ourselves (tự/ chính chúng tôi)
You	yourselves (tự/ chính các bạn)
They	themselves (tự/ chính họ)

### b. Cách dùng (Use)

- **Đại từ phản thân (Reflexive pronouns)**

Đại từ phản thân được dùng làm tân ngữ (object) của động từ khi hành động của động từ do chủ ngữ thực hiện tác động lại ngay chính chủ ngữ. Nói cách khác, đại từ phản thân được dùng khi chủ ngữ và tân ngữ của động từ là cùng một đối tượng.

Ex: When the policeman came in, the gunman shot **him**.

(Khi viên cảnh sát xông vào, tên cướp đã bắn anh ta.) [him = the police]

When the policeman came in, the gunman shot **himself**.

(Khi viên cảnh sát xông vào, tên cướp đã dùng súng tự sát.)

[himself = the gunman]

Jane looks at **herself** in the mirror. (Jane soi mình trong gương.)

We've locked **ourselves** out. (Chúng tôi tự khóa cửa nhốt mình bên ngoài.)

This refrigerator defrosts **itself**. (Tủ lạnh này tự rã đông.)

Ngoài chủ ngữ của mệnh đề, đại từ phản thân còn có thể chỉ những thành phần khác trong câu.

Ex: His letters are all about **himself**.

(Thư của anh ta toàn viết về bản thân anh ta.)

I love **you** for **yourself**, not for your money.

(Tôi yêu em vì chính bản thân em chứ không phải vì tiền của em.)

★ **Lưu ý:** Đại từ phản thân có thể được dùng sau giới từ, nhưng sau giới từ chỉ vị trí (preposition of place) chúng ta thường dùng đại từ nhân xưng (*me, you, him, her, ...*)

Ex: I'm annoyed **with myself**. (Tôi giận chính bản thân mình.)

But: Mike didn't have any money **with him**. (Mike không đem theo tiền.)

In the mirror I saw a lorry **behind me**. (Nhìn vào gương tôi thấy một chiếc xe tải phía sau.)

- **Đại từ nhấn mạnh (Emphatic pronouns)**

Đại từ nhấn mạnh có cùng hình thức với đại từ phản thân, được dùng để nhấn mạnh một danh từ hoặc đại từ. Đại từ nhấn mạnh thường đứng ngay sau từ được nhấn mạnh và có nghĩa là 'chính người đó/ vật đó'.

Ex: My sister **herself** designed all these clothes.

(Chính chị tôi đã thiết kế những bộ quần áo này.)

I spoke to the president **himself**.

(Tôi đã nói chuyện với chính ngài chủ tịch.)

The film **itself** wasn't very good but I like the music.

(Bản thân bộ phim thì không hay lắm, nhưng tôi thích phần nhạc trong phim.)

Khi nhấn mạnh chủ ngữ, đại từ nhấn mạnh có thể đứng cuối câu.

Ex: I saw him do it **myself**. (Chính mắt tôi thấy anh ta làm điều đó.)  
[= I myself saw him do it.]

c. **By + oneself = alone, without help**

*By myself/ yourself/ himself, ...* có nghĩa ‘một mình’ (alone) hoặc ‘không có ai giúp đỡ’ (without help).

Ex: He likes living **by himself**. (Ông ta thích sống một mình.)  
[= He likes living alone.]

Do you need help? ~ No, thanks. I can do it **by myself**.

(Bạn cần giúp không? ~ Không, cảm ơn. Tôi có thể làm một mình.)  
[= I can do it without help.]

#### 4. Đại từ chỉ định (Demonstrative pronouns)

Đại từ chỉ định gồm các từ: *this, that, these, those*. Đại từ chỉ định được dùng để chỉ định vật, sự vật hoặc để giới thiệu hay nhận dạng người nào đó.

Ex: **These** are my candies. **Those** are yours.

(Đây là kẹo của tôi. Kia là kẹo của bạn.)

**This** costs more than **that**. (Cái này đắt hơn cái kia.)

**This** is my brother. (Đây là anh trai tôi.)

Who's **that**? ~ **That's** Tom Jones. (Ai kia? ~ Đó là Tom Jones.)

a. **This** (cái này/ người này), số nhiều là **these** (những cái này/ những người này) được dùng để

- chỉ vật ở khoảng cách gần (với người nói).

Ex: In all your paintings I like **this** best.

(Trong tất cả các bức vẽ của bạn tôi thích bức này nhất.)

**These** are my shoes. (Đây là giày của tôi.)

- giới thiệu người nào đó.

Ex: **This** is my brother. (Đây là anh tôi.)

**These** are the Smiths. (Đây là ông bà Smiths.)

- chỉ tình huống và sự việc đang xảy ra, sắp sửa xảy ra hoặc sắp được nói tới.

Ex: Listen to **this**. You'll like it. (Hãy nghe cái này xem. Bạn sẽ thích nó đấy.)

I don't like to say **this**, but I'm really not happy with the service here.

(Tôi không muốn nói điều này, nhưng tôi thật sự không hài lòng với cách phục vụ ở đây.)

b. **That** (cái kia/ người kia), số nhiều là **those** (những cái kia/ những người kia) được dùng

- chỉ vật ở khoảng cách xa (với người nói).

Ex: That's Jery's car, over there. (Kia là xe hơi của Jery, ở kia kia.)

Put **those** down – they're dirty.

(Hãy đặt những cái đó xuống – chúng dơ lấm.)

**This** is my umbrella. **That**'s yours. (Đây là dù của tôi. Đó là dù của bạn.)

- khi xác định hoặc nhận dạng người nào đó.

Ex: Is that Ruth? ~ No, **that**'s Rita.

(Kia là Ruth phải không? ~ Không phải. Đó là Rita.)

Who are **those**? ~ **Those** look like Mark and Susan.

(Những người kia là ai thế? ~ Trông như Mark và Susan.)

- Nói về điều gì đó trong quá khứ, điều gì đó vừa mới xảy ra hoặc vừa mới được đề cập đến.

Ex: That was nice. What was it? (Cái đó thật đẹp. Nó là cái gì vậy?)

[NOT ~~This was nice ...~~]

It was a secret - **That**'s why they never talked about it.

(Nó là một bí mật - Đó là lý do tại sao họ không bao giờ nói về nó.)

- Trên điện thoại, chúng ta dùng **this** để nói chúng ta là ai, và **this** hoặc **that** để hỏi người kia là ai.

Ex: Hello. **This** is Elisabeth. Is **that/ this** Ruth?

(Xin chào. Đây là Elisabeth. Có phải Ruth đó/ đây không?)

- **This/ these, that/ those** có thể được dùng thay cho một danh từ, một cụm từ hoặc một mệnh đề đã được nói đến trước đó.

Ex: He hung his daughter's portrait beside **that** of his wife's.

(Ông ta treo chân dung con gái ông ta bên cạnh chân dung vợ.)

[**that** = portrait]

They are digging up my road. They do **this** every year.

(Họ đang đào xới con đường trước nhà tôi. Năm nào họ cũng làm việc này.)

[**this** = digging up the road]

- Đại từ **those** có thể được theo sau bởi một mệnh đề quan hệ xác định hoặc một ngữ phân từ để chỉ người.

Ex: **Those** who couldn't walk were carried on stretchers.

(Những người không đi được thì được khiêng bằng cáng.)

[**Those who...** = The people who...]

**Those** injured in the accident were taken to hospital.

(Những người bị thương trong tai nạn đã được đưa tới bệnh viện.)

[**those** = people]

**This boy of yours** seems very intelligent.

(Cậu con trai này của anh có vẻ rất thông minh.)

[**this boy of yours** = your boy]

- **This/ these, that/ those** có thể đứng một mình hoặc có **one/ ones** theo sau khi có sự so sánh hoặc lựa chọn.